**BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**1. THƯƠNG MẠI:**

**a.Nội thương: có nhiều chuyển biến tích cực** sau đổi mới,

- Hình thành ***thị trường thống nhất***, hàng hóa ***phong phú, đa dạng.***

- Thu hút được nhiều ***thành phần kinh tế.***

- Sự phát triển thể hiện qua tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu DV tiêu dùng : ***Tăng nhanh qua các năm*** (Biểu đồ cột-Atlát tr 24) KV ***ngoài Nhà nước chiếm*** nhiều nhất tiếp đến là KV ***Nhà nước*** sau cùng là KV ***có vốn đầu tư nước ngoài*** (nêu D C năm 2007)

- Hoạt động mạnh ở ***Đông Nam Bộ, ĐBSH, ĐBSCL.***

**b.Ngoại thương:**

**\* Có những chuyển biến tích cực sau đổi mới:** (Atlat tr 24)

**- Về thị trường*:***

***+*** Được mở rộng theo hướng ***đa dạng hóa, đa phương hóa***. VN đã trở thành thành viên của ***Tổ chức Thương mại thế giới*** (WTO)

+ Thị trường xuất khẩu chủ yếu: ***Hoa kì, Nhật Bản, Trung Quốc***

+ Thị trường nhập khẩu chủ yếu : ***Châu Á- Thái Bình Dương, Châu Âu***

**-Về giá trị:**

 + Tổng giá trị X-NK ***tăng nhanh.***

 + Giá trị xuất khẩu tăng nhanh : do sản xuất phát triển tạo nhiều hàng hóa xuất khẩu, nhờ việc mở rộng và đa dạng hóa thị trường, Việt Nam là thành viên của WTO tạo điều kiện xuất khẩu phát triển

 + Giá trị nhập khẩu tăng nhanh : do sản xuất phát triển , nhu cầu tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

* + **Về hàng hoá:**

 + Hàng XK đa dạng, chất lượng ngày càng cao chủ yếu là: ***Hàng CN nặng, khoáng sản, hàng CN nhẹ - tiểu thủ CN, nông – lâm – thuỷ sản***.

 + Hàng NK đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước chủ yếu là : ***Nguyên, nhiên, vật liệu (tư liệu SX), máy móc thiết bị và một phần nhỏ hàng*** ***tiêu dùng.***

* + **Hạn chế:**

 + Nhập siêu kéo dài: Trước đổi mới là nước ***nhập siêu*** (1992 lần đầu tiên cán cân XNK cân đối) đến nay vẫn tiếp tục ***nhập siêu*** nhưng bản chất khác trước đổi mới.

 + Hàng xuất khẩu dạng chế biến , tinh chế tỉ trọng còn ***thấp và tăng chậm*** , khả năng cạnh tranh còn hạn chế .Hàng gia công, nguyên liệu nhập còn lớn.

**2. DU LỊCH :**

**a. Tài nguyên du lịch :**

**\* Khái niệm :** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

 **\* Tài nguyên du lịch VN đa dạng gồm các loại :** (Có thể trình bày cách khác dựa vào **Atlat tr 25)**

**- Tự nhiên :** *- Tài nguyên tự nhiên*:

 + Địa hình :125 bãi biển, 2 di sản thiên nhiên thế giới, 200 hang động.

 + Khí hậu : Đa dạng, phân hoá.

 + Nước : Sông, hồ,nước khoáng, nước nóng.

+ Sinh vật : > 30 vườn quốc gia, Động vật hoang dã, thuỷ hải sản.

* + **Nhân văn :**

+ Di tích lịch sử - văn hoá : ***di tích lịch sử, di sản văn hoá Thế giới (vật thể – phi vật thể)***

+ Lễ hội : ***khắp đất nước và gắn liền với Di tích lịch sử - văn hoá***

+ Tài nguyên khác : ***Làng nghề, phong tục tập quán, giá trị văn hoá dân gian,***

**b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu :**

- Hình thành từ đầu thập niên ***60 của thế kỉ XX***

- Phát triển nhanh từ đầu thập niên ***90*** đến nay, nhờ ***chính sách đổi mới*** của Nhà nước

- Số lượt khách nội địa, khách quốc tế và doanh thu tăng. ( Atlat tr 25)

- Có 3 vùng du lịch : Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**-** Các trung tâm du lịch lớn nhất nước(trung tâm quốc gia) : ***Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế – Đà Nẵng …***

**-** Một số trung tâm du lịch quan trọng khác(trung tâm vùng) : ***Hạ Long, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ …..***

**--------------**

**ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**\*-\*-\***

**Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ**

**MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG :**

**1. Đặc điểm :**

- Gồm 15 tỉnh. Chia 2 khu vực (Lấy sông Hồng làm ranh giới- Atlat tr13 và 26)

+ Tây bắc : ***Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình***

 + Đông bắc : ***Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.***

- DT lớn ***nhất nước***: trên 100 nghìn Km2 ( khoảng 31% DT cả nước)

- DS : trên 12 triệu người (2006) ( khoảng 14 % DS cả nước).

**2. Ý nghĩa của vị trí địa lí :**

- Vị trí địa lí : Giáp Trung Quốc, Lào, giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và biển Đông.

 => Vị trí địa lí ***thuận lơi*** + GTVT ***đang được đầu tư*** 🡪 giao lưu với ***các vùng khác trong, ngoài nước và xây dựng nền kinh tế mở,phát triển kinh tế biển .***

**II. CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ :**

**1. Thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện :**

**a- Thuận lợi :**

 **- Giàu khoáng sản nhất nước ta (Atlat trang 8) : *Quảng Ninh*** là vùng than ***lớn nhất*** và chất lượng than ***tốt nhất*** Đông Nam Á. Hiện nay, sản lượng khai thác đã vượt mức 30 triệu tấn/năm.

|  |  |
| --- | --- |
| Khoáng sản | Tỉnh và tên mỏ |
| Than đá | ***Quảng Ninh*** (Hạ Long, Cẩm Phả )Thái nguyên |
| Đồng- Niken | ***Sơn La*** |
| Đất hiếm | ***Lai Châu*** |
| Sắt | ***Thái nguyên,Yên Bái, Hà giang, Lào Cai.*** |
| Bôxít | ***Cao Bằng, Lạng Sơn*** |
| Thiếc | ***Cao Bằng (Tĩnh Túc)*** |
| Kẽm-chì |  ***Bắc Kạn (Chợ Đồn)*** |
| Đồng- Vàng | ***Lào Cai*** |
| Apatit | ***Lào Cai*** |
| Nước khoáng***{Atlat tr 25 }***  | ***Mỹ lâm, Kim Bôi, Quang Hanh***  |

- **Trữ năng thuỷ điện lớn nhất nước (Atlat trang 22):** Hệ thống ***sông Hồng*** (11 triệu kw) chiếm hơn 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Riêng ***sông Đà*** chiếm gần 6 triệu kw.

- **Các nhà máy thuỷ điện đã xây dựng:**

 + Trên 1000MW: ***Hòa Bình / sông Đà*** (1.920 MW )

 + Dưới 1000MW: ***Thác Bà và Nậm mu / sông Chảy,***  ***Tuyên Quang / sông Gâm***

 - **Nhà máy thuỷ điện đang xây dựng:**
 + Trên 1000MW: ***Sơn La / sông Đà*** (2.400 MW)

 + Dưới 1000MW: nhiều nhà máy đang xây dựng trên các phụ lưu của các sông.

=> Việc phát triển thủy điện sẽ tạo ra ***động lực mới cho sự phát triển*** của vùng, nhất là việc ***khai thác và chế biến*** khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào. Nhưng cần chú ý đến những thay đổi của ***môi trường***.

**b- Khó khăn:**

- Khai thác khoáng sản và xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các ***phương tiện hiện đại , chi phí cao và lao động lành nghề***

- Một số loại khoáng sản có ***nguy cơ cạn kiệt***

***-*** Các quặng mỏ nằm sâu và xa trục giao thông

**2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới:**

**a. Điều kiện phát triển:**

\*Thuận lợi:

- Tự nhiên: + Đất: nhiều loại (***đất Feralit, phù sa cổ, phù sa dọc thung lũng sông***)

+ Địa hình: ***cao nên khí hậu phân hóa theo độ cao.***

+ Khí hậu: ***nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.***

Đông Bắc mùa đông lạnh nhất nước. Tây Bắc ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông bắc nhưng do địa hình cao nên mùa đông vẫn lạnh.

- KT – XH: + ***Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất***

+ ***Có các cơ sở CN chế biến***

+ ***Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật…thuận lợi***

**=> Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.**

\*Khó khăn:

- Tự nhiên: + Địa hình ***hiểm trở.***

+ Thiên tai (***Rét đậm, sương muối***)

 + Thiếu nước ***về mùa đông.***

 -KT – XH:

 + Cơ sở chế biến ***kỹ thuật chưa cao***.

 + GTVT ***chưa thật hoàn thiện***

**b. Tình hình phát triển và phân bố:** **(Atlat trang 18+ tr 26)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên/loại** | **Tình hình phát triển và phân bố** |
| - Chè- **Cây thuốc quí** :Hồi, tam thất, đỗ trọng…- **Cây ăn quả ôn đới**: Đào, lê, táo, mận…- Rau ôn đới, hạt giống, hoa xuất khẩu | - DT lớn nhất nước, trồng nhiều ở ***Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Hà Giang…*** -Trồng nhiều ở ***Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn***- Trồng nhiều ở ***Cao Bằng, Lạng Sơn*** …- Trồng nhiều ở ***SaPa…*** |

**c. Ý nghĩa:**  Đẩy mạnh sản xuất cây CN và cây đặc sản cho phép phát triển nền ***nông nghiệp hàng hóa và hạn chế nạn du canh, du cư***

**3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc:**

**a. Điều kiện phát triển:**

\* Thuận lợi:

- Nhiều ***đồng cỏ trên các cao nguyên ở độ cao 600🡪700m,*** thuận lợi cho phát triển ***chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê.***

- Lương thực cho người đã được ***giải quyết tốt hơn nên hoa màu lương thực*** dành nhiều hơn cho chăn nuôi.

\*Khó khăn:

- Địa hình nhiều đồi núi nên ***vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ khó khăn***

***-*** Đồng cỏ ***nhỏ và đang xuống cấp cần được cải tạo, nâng cao nâng suất.***

**b. Tình hình phát triển và phân bố:** **(Atlat trang 18+19) hoặc tr 26**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên/loại** | **Tình hình phát triển và phân bố** |
| -Trâu-Bò (lấy thịt và sữa)-Gia súc nhỏ (lợn, dê..) | -Chăn thả trong rừng (nhiều nhất nước hơn 50% cả nước): ***Mộc Châu, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang...*** - 16% bò cả nước: ***Mộc Châu, Sơn La…***- 21% lợn cả nước: ***Móng Cái (Quảng Ninh), Cao Bằng, Phú thọ, Bắc Giang....*** |

**4. Kinh tế biển:** vùng biển giàu tiềm năng, đang phát triển năng động

- ***Đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản.***

- ***Du lịch biển – đảo (Hạ Long).***

- ***GTVT biển thuận lợi, cảng Cái Lân*** (cảng nước sâu) đang được xây dựng và nâng cấp, tạo đà cho sự hình thành khu công nghiệp Cái Lân

**\*Ý nghĩa:** ***Sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng…***